

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Tên chương trình (tiếng Việt): **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Finance and Banking**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340201

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Khoa Tài chính - Kế toán

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Tên chương trình (tiếng Việt): **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Finance and Banking**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340201

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Khoa Tài chính - Kế toán

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1235 /QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Finance and Banking**

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Tài chính - Ngân hàng

**Mã ngành đào tạo:** 7340201

**Lĩnh vực:** Kinh doanh và quản lý

**Loại hình đào tạo:** Chính quy; vừa làm vừa học

### **Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng trình độ đại học của Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET), từ năm 2021.

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục AUN-QA của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network- Quality Assurance).

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu tổng quát**

Đào tạo cử nhân có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm để làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; biết vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các hoạt động tài chính, ngân hàng của một đơn vị nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

## 1.2. Mục tiêu cụ thể

*Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:*

### a. Kiến thức

Kiến thức chung về chính trị pháp luật, tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ; kiến thức sâu rộng, vững chắc ngành Tài chính - Ngân hàng để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

### b. Kỹ năng

Kỹ năng chuyên môn thành thạo về xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính, ngân hàng; có kỹ năng tổ chức, phân tích, hoạch định và đưa ra giải pháp; biết ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

### c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng ở những môi trường khác nhau.

## 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

*Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:*

### 2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
a	<b>Kiến thức</b>	
PLO1	<b>Áp dụng kiến thức lý thuyết và thực tế vững chắc trong phạm vi của ngành tài chính, ngân hàng.</b>	3
PLO1.1	Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	3
PLO1.2	Giải thích và vận dụng cơ sở lý thuyết về tài chính ngân hàng, các văn bản quy phạm pháp luật để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế.	3
PLO1.3	Áp dụng kiến thức thực tiễn về tài chính, ngân hàng để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO2	<b>Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật, khoa học xã hội liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</b>	3
PLO2.1	Áp dụng kiến thức về giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng để phục vụ cho chuyên ngành tài chính, ngân hàng.	3
PLO2.2	Áp dụng kiến thức về chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	3
PLO2.3	Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	3
PLO3	<b>Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc tài chính, ngân hàng.</b>	3
PLO3.1	Áp dụng hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ để thực hiện công việc tài chính, ngân hàng đáp ứng yêu cầu về hội nhập quốc tế.	3
PLO3.2	Áp dụng thành thạo phần mềm liên quan đến tài chính, ngân hàng phổ biến để thực hiện công việc tài chính, ngân hàng.	3
PLO4	<b>Phân tích, tổng hợp các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</b>	4
PLO4.1	Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh tế quản lý giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến ngành tài chính, ngân hàng.	3
PLO4.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành tài chính, ngân hàng để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực TCNH.	3
PLO4.3	Phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức chuyên ngành tài chính, ngân hàng giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	4
PLO5	<b>Phân tích và đánh giá kiến thức cơ bản về phân tích dữ liệu, quản lý và điều hành công việc tài chính, ngân hàng.</b>	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO5.1	Đánh giá và đề xuất các giải pháp khả thi cho các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng dựa trên phân tích thông tin kinh tế - tài chính.	5
PLO5.2	Phân tích dữ liệu và thiết kế hệ thống tài chính, ngân hàng dựa trên việc đánh giá các thông tin thích hợp.	4
<b>b</b>	<b>Kỹ năng</b>	
<b>PLO6</b>	<b>Phân tích các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</b>	<b>4</b>
PLO6.1	Phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề tài chính, ngân hàng để cung cấp thông tin tài chính thích hợp, đáng tin cậy cho người sử dụng ra quyết định.	4
PLO6.2	Phân tích, hoạch định và cung cấp thông tin quản trị cho việc ra quyết định của nhà quản lý.	4
<b>PLO7</b>	<b>Áp dụng kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</b>	<b>3</b>
PLO7.1	Quản lý và tổ chức bộ máy tài chính, ngân hàng trong đơn vị cụ thể.	3
PLO7.2	Thực hiện cung cấp dịch vụ tài chính, ngân hàng cho doanh nghiệp.	3
<b>PLO8</b>	<b>Phân tích, đánh giá kỹ năng phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi.</b>	<b>5</b>
PLO8.1	Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - tài chính và đề xuất giải pháp cho nhà quản trị ra quyết định.	5
PLO8.2	Xử lý các tình huống tài chính, ngân hàng phát sinh trong thực tế đáp ứng được nhu cầu thay đổi của thực tiễn.	3
<b>PLO9</b>	<b>Áp dụng các kỹ năng đánh giá chất lượng công việc tài chính, ngân hàng sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</b>	<b>3</b>

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ năng lực</b>
PLO9.1	Áp dụng được kỹ năng để đánh giá sự hài lòng, chất lượng công việc tài chính, ngân hàng sau khi hoàn thành công việc của các thành viên trong nhóm.	3
PLO9.2	Áp dụng được kỹ năng để đánh giá sự hiệu quả thực hiện công việc tài chính, ngân hàng của các thành viên trong nhóm.	3
<b>PLO10</b>	<b>Phân tích, đánh giá kỹ năng truyền đạt và phổ biến kiến thức tới người khác trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.</b>	<b>5</b>
PLO10.1	Phân tích và đánh giá vấn đề tài chính để tổ chức, điều hành công tác tài chính trong đơn vị cụ thể.	5
PLO10.2	Phân tích và đánh giá vấn đề ngân hàng để tổ chức, điều hành công tác ngân hàng trong đơn vị cụ thể.	4
<b>PLO11</b>	<b>Áp dụng năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</b>	<b>3</b>
PLO11.1	Áp dụng ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc tài chính, ngân hàng.	3
PLO11.2	Áp dụng ngoại ngữ để đọc hiểu những vấn đề liên quan đến tài chính, ngân hàng.	3
<b>c</b>	<b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>	
<b>PLO12</b>	<b>Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</b>	<b>3</b>
PLO12.1	Làm việc độc lập và theo nhóm một cách khoa học và có hiệu quả cao.	3
PLO12.2	Cập nhật trình độ chuyên môn để thích nghi với môi trường công việc.	3
<b>PLO13</b>	<b>Tuân thủ và hướng dẫn những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.</b>	<b>3</b>

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ năng lực</b>
PLO13.1	Tuân thủ tốt đạo đức nghề nghiệp, các quy định, quy chế của Nhà nước và đơn vị.	3
PLO13.2	Hướng dẫn và phối hợp đồng nghiệp và mọi người xung quanh thực hiện nhiệm vụ chuyên môn với thái độ khoan dung, vị tha.	3
<b>PLO14</b>	<b>Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</b>	<b>3</b>
PLO14.1	Tự tìm hiểu và cập nhật kiến thức chuyên ngành tài chính, ngân hàng để nâng cao năng lực chuyên môn.	2
PLO14.2	Phân tích và đánh giá năng lực bản thân để tự định hướng nghề nghiệp để thực hiện các công việc chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	3
PLO14.3	Thích ứng được với những biến đổi của môi trường và xã hội, đáp ứng được sự thay đổi.	3
<b>PLO15</b>	<b>Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</b>	<b>5</b>
PLO15.1	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý công việc tài chính – ngân hàng một cách khoa học và có hiệu quả.	5
PLO15.2	Phân tích cải tiến công việc tài chính – ngân hàng một cách khoa học và hiệu quả cao để thích nghi với sự thay đổi môi trường kinh tế - xã hội.	4



**2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra**

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM					
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15					
1	11200001	0101000651	Triết học Mác - Lênin	3	1	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
3	11200003	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
4	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
5	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
6	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	2	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
7	16200005	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	2	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
8	16200006	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1	3	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
9	16200007	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2	4	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
10	16200001	0101001706	Giáo dục thể chất 1	2	1	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
11	16200002	0101001693	Giáo dục thể chất 2	2	2	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
12	16200003	0101001718	Giáo dục thể chất 3	1	3	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
13	01201010	0101101922	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	2	2	x	CSN	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
14	11200006	0101003671	Pháp luật đại cương	2	1	x	Đại cương	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
15	14200101	0101100822	Anh văn 1	3	1	x	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0
16	14200102	0101000102	Anh văn 2	3	3	x	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0
17	14200103	0101100824	Anh văn 3	3	4	x	Đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG					NĂNG LỰC CHỦ-TRÁCH NHIỆM					
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
18	15200003	0101006162	Toán cao cấp C1	3	2	TC	toán	3	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
19	12200086	0101101079	Phương pháp NCKH trong TCKT	2	3	TC	CSN	3	0	3	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
20	13200023	0101003931	Quản trị học	2	2	TC	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
21	13200025	0101002341	Kinh tế vi mô	3	1	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
22	13200026	0101002349	Kinh tế vĩ mô	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
23	12200005	0101003428	Nguyên lý kế toán	3	1	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
24	12200059	0101003452	Nguyên lý thống kê	3	3	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
25	12200052	0101003104	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	2	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
26	12200071	0101004550	Thị trường tài chính	3	3	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
27	12200064	0101004175	Tài chính doanh nghiệp I	3	4	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
28	12202014	0101002065	Kế toán tài chính I	3	3	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
29	12202055	0101003356	Ngân hàng thương mại I	3	4	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
30	12200067	0101101097	Tài chính quốc tế I	2	4	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
31	12202081	0101005955	Thuế	3	4	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
32	12202070	0101004347	Thanh toán quốc tế	2	5	x	CSN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
33	11200009	0101003036	Luật kinh tế	2	3	TC	CSN	0	3	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
34	12202073	0101007962	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3	6	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	4
35	12202080	0101101017	Thực hành đầu tư chứng khoán	2	5	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
0036	12202017	0101002036	Kế toán ngân hàng	2	5	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
37	12202072	0101007958	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2	5	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	4
38	12200066	0101004180	Tài chính hành vi	2	5	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
39	12200062	0101004154	Tài chính công	2	4	x	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
40	12202051	0101007959	Hệ thống thông tin TCNH	3	6	TC	CSN	3	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	4



TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM			
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15					
61	12200057	0101007964	Ngân hàng Trung ương	2	6	x	CN	3	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0
62	12202058	0101007960	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	6	x	CN	3	0	0	0	4	0	3	0	0	0	0	0	5	0	0	0	3	0	0	4
63	12202060	0101003958	Quản trị ngân hàng	3	6	x	CN	3	0	0	0	4	0	3	0	0	0	0	0	5	0	0	0	3	0	0	4
64	12202079	0101101018	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2	6	x	CN	3	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0
65	12202069	0101004331	Thẩm định tín dụng	2	6	x	CN	3	0	0	0	4	0	3	0	0	0	0	0	5	0	0	0	3	0	0	4
66	12202028	0101101019	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2	3	TC	CN	3	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	3	0	0	4
67	12204082	0101005889	Thực tập tốt nghiệp	7	7	x	CN	0	0	0	0	5	0	3	5	4	5	0	0	5	0	0	0	0	0	3	5
68	12206083	0101002175	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	8	7	x	CN	0	0	0	0	5	0	3	5	4	5	0	0	5	0	0	0	0	0	3	5
<b>Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra</b>								62	17	7	24	27	18	14	9	14	15	8	9	34	18	18	18				

### 3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	32 tín chỉ	26,4%
2	Cơ sở ngành	36 tín chỉ	29,8%
3	Ngành	53 tín chỉ	43,8%
<b>Tổng</b>		<b>121 tín chỉ</b>	<b>100%</b>

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh

### 4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

### 5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

### 6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

## **7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập**

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

## **8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

## **9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp**

Có thể đảm nhiệm vị trí nhân viên, chuyên viên tài chính – ngân hàng và có thể là trưởng phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh hoặc giám đốc các tổ chức tín dụng, giám đốc tài chính ở các doanh nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành tài chính – ngân hàng có thể làm việc ở các tổ chức tín dụng, làm nhân viên, chuyên viên phân tích tài chính tại các ngân hàng thương mại, làm việc tại cơ quan thuế và các tổ chức tài chính tín dụng khác. Ngoài ra, sinh viên có thể làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp.

## **10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Có thể tiếp tục nâng cao trình độ làm cán bộ giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp về đào tạo chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

### 11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản</b>				<b>32 (31,1)</b>	
<b>Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc</b>				<b>25 (25,0)</b>	
1.	0101000651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	(a) 0101003491
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101000651
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677
7.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a)0101001657 (c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
8.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001662 (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
9.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001662 (a) 0101001669 (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
10.	0101001706	16200001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
11.	0101001693	16200002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706
12.	0101001718	16200003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706 (a) 0101001693
13.	0101101922	01201010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
14.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
15.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	(c)0101000102
16.	0101000102	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	(a) 0101100822 (c)0101100822 (c)0101100824
17.	0101100824	14200003	Anh văn 3	3 (3,0)	(a)0101100822 (a)0101000102 (c)0101000102
<b>Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)</b>				<b>7</b>	



TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
1.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2.	0101101079	12200086	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TC-KT	2 (1,1)	(a)0101003452 (c)0101003452
3.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
4.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	(a)0101006162
5.	0101006187	15200004	Toán kinh tế	2 (2,0)	(a)0101006162
6.	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	
7.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
8.	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
10.	0101003914	13200007	Quản trị dự án	2 (2,0)	
11.	0101100417	31200018	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
12.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>				<b>36</b>	
<b>Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</b>				<b>32</b>	
1.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
2.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	(a)0101002341
3.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
4.	0101003452	12200059	Nguyên lý thống kê	3 (3,0)	(c)0101101019
5.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
6.	0101004550	12200071	Thị trường tài chính	3 (3,0)	(c)0101002341 (c)0101002349 (c)0101003104 (c)0101003428 (c)0101003452

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
7.	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	(c)0101003104
8.	0101002065	12202014	Kế toán tài chính 1	3 (2,1)	(a)0101003428
9.	0101003356	12202055	Ngân hàng thương mại 1	3 (3,0)	(b)0101003104
10.	010110109 7	12200067	Tài chính quốc tế 1	2 (2,0)	(a)0101003104
11.	0101005955	12202081	Thuế	3 (2,1)	(a)0101003104
<b>Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>4</b>	
1.	0101003036	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	(b)0101003671 (b)0101000651 (a)0101003671
2.	0101004347	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
3.	0101007956	12200087	Đạo đức nghề nghiệp	2 (2,0)	(a)0101003428
4.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
5.	0101100538	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
6.	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2 (2,0)	(a)0101000651
<b>III. Kiến thức ngành</b>				<b>53</b>	
<b>III.1. Kiến thức chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>				<b>53</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>48</b>	
1.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - ngân hàng	3 (2,1)	(a)0101004175 (a)0101007960
2.	0101101017	12202080	Thực hành đầu tư chứng khoán	2 (0,2)	(a)0101004550
3.	0101002036	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	(b)0101003428 (b)0101003104

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
4.	0101007958	12202072	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2 (1,1)	(a)0101004175
5.	0101004180	12200066	Tài chính hành vi	2 (2,0)	(a)0101003104 (a)0101004175 (a)0101004550
6.	0101004154	12200062	Tài chính công	2 (2,0)	(a)0101003104
7.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	(a)0101004175
8.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	(a)0101003356 (b)0101003104
9.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
10.	0101006832	12202050	Đầu tư tài chính	3 (2,1)	(a)0101004550
11.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3 (3,0)	
12.	0101002069	12202015	Kế toán tài chính 2	3 (2,1)	(a)0101002065
13.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	(a)0101003104
14.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
15.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng	8 (0,8)	(a)0101005889
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
1.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	(a)0101003356 (a)0101007960
2.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	(b)0101004035 (a)0101003104 (a)0101004175 (a)0101004550

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
3.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	(a)0101003428
4.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
5.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	(a)0101003428 (a)0101002065 (a)0101002069
6.	0101003326	13200002	Nghiên cứu marketing	2 (2,0)	
<b>III.2. Kiến thức chuyên ngành Ngân hàng</b>				<b>53</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>48</b>	
1.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - ngân hàng	3 (2,1)	(a)0101004175 (a)0101007960
2.	0101101017	12202080	Thực hành đầu tư chứng khoán	2 (0,2)	(a)0101004550
3.	0101002036	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	(b)0101003428 (b)0101003104
4.	0101007958	12202072	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2 (1,1)	(a)0101004175
5.	0101004180	12200066	Tài chính hành vi	2 (2,0)	(a)0101003104 (a)0101004175 (a)0101004550
6.	0101004154	12200062	Tài chính công	2 (2,0)	(a)0101003104
7.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	(a)0101003356
8.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	(a)0101004175
9.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	(a)0101004175 (a)0101002065 (c)0101007962
10.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3 (2,1)	(a)0101003356

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
11.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	2 (2,0)	(b)0101002349 (b)0101003104
12.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	2 (1,1)	(a)0101003356
13.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
14.	0101003326	13200002	Nghiên cứu marketing	2 (2,0)	
15.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
16.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng	8 (0,8)	(a)0101005889
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
1.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	(a)0101003356 (a)0101007960
2.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	(b)0101004035 (a)0101003104 (a)0101004175 (a)0101004550
3.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	(a)0101003428
4.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	(a)0101002065 (a)0101004175
5.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
6.	0101006208	12200074	Tài chính thương mại quốc tế	2 (2,0)	
<b>III.3. Kiến thức chuyên ngành Tài chính ngân hàng chuẩn quốc tế</b>				<b>53</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>48</b>	
1.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - ngân hàng	3 (2,1)	(a)0101004175 (a)0101007960
2.	0101101017	12202080	Thực hành đầu tư chứng khoán	2 (0,2)	(a)0101004550

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
3.	0101002036	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	(b)0101003428 (b)0101003104
4.	0101007958	12202072	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2 (1,1)	(a)0101004175
5.	0101004180	12200066	Tài chính hành vi	2 (2,0)	(a)0101003104 (a)0101004175 (a)0101004550
6.	0101004154	12200062	Tài chính công	2 (2,0)	(a)0101003104
7.	0101101099	12202068	International finance 2	2 (2,0)	(a)0101101097
8.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	(a)0101003356
9.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	(a)0101004175
10.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	2 (2,0)	
11.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
12.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3 (2,1)	
13.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
14.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	2 (1,1)	
15.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
16.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng	8 (0,8)	(a)0101005889
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
1.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	(a)0101003356 (a)0101007960
2.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	(b)0101004035 (a)0101003104 (a)0101004175 (a)0101004550
3.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	(a)0101003428

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
4.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
5.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
6.	0101006208	12200074	Tài chính thương mại quốc tế	2 (2,0)	(a)0101004175
<b>Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</b>				<b>89</b>	
<b>Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</b>				<b>33</b>	
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</b>				<b>121</b>	

## 12. Kế hoạch đào tạo

### 12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>19</b>	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
3.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
4.	0101101922	01201010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
5.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
6.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
7.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
<b>Học kỳ 2: 14 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy</b>					

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>15</b>	
1.	0101001706	16200001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3.	0101001693	16200002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
4.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
5.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
6.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
7.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
8.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
9.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
10.	0101006187	15200004	Toán kinh tế	2 (2,0)	
11.	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	
12.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 3: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>16</b>	
1.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy



TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0101001718	16200003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4.	0101000102	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
5.	0101003452	12200059	Nguyên lý thống kê	3 (3,0)	
6.	0101004550	12200071	Thị trường tài chính	3 (3,0)	
7.	0101002065	12202014	Kế toán tài chính 1	3 (2,1)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>4</b>	
8.	0101003036	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
9.	0101101079	12202028	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (1,1)	
10.	0101007956	12200087	Đạo đức nghề nghiệp	2 (2,0)	
11.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
12.	0101100538	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
13.	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>20</b>	
1.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	
3.	0101005955	12202081	Thuế	3 (2,1)	
4.	0101101097	12200067	Tài chính quốc tế 1	2 (2,0)	
5.	0101003356	12202055	Ngân hàng thương mại 1	3 (3,0)	
6.	0101007047	12200062	Tài chính công	2 (2,0)	
7.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
8.	0101000824	16200003	Anh văn 3	3 (3,0)	
<b>Học kỳ 5: 18 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy</b>					

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>16</b>	
1.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	
2.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	
3.	0101100729	12202072	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2 (1,1)	
4.	0101002038	12202017	Kế toán ngân hàng	2(1,1)	
5.	0101004180	12200066	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
6.	0101101017	12202080	Thực hành đầu tư chứng khoán	2 (0,2)	
7.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b>				<b>2</b>	
8.	0101004347	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
9.	0101003914	13200007	Quản trị dự án	2 (2,0)	
10.	0101000417	31200018	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
11.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 6: 22 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>				<b>22</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>17 (11,6)</b>	
1.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	
2.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
3.	0101006832	12202050	Đầu tư tài chính	3 (2,1)	
4.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3 (3,0)	
5.	0101002069	12202015	Kế toán tài chính 2	3 (2,1)	
6.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
7.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
8.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	
9.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
10.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
11.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
12.	0101003326	13200002	Nghiên cứu marketing	2 (2,0)	
<b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>				<b>22</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>17</b>	
1.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3 (2,1)	
2.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	2 (2,0)	
3.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	2 (1,1)	
4.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
5.	0101003326	13200002	Nghiên cứu marketing	2 (2,0)	
6.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
7.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
8.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	
9.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
10.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	
11.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
12.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
13.	0101006208	12200074	Tài chính thương mại quốc tế	2 (2,0)	
<b>Chuyên ngành Tài chính ngân hàng chuẩn quốc tế</b>				<b>22</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>17</b>	
1.	0101101099	12202068	International finance 2	2 (1,1)	
2.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
3.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3 (2,1)	
4.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
5.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	2 (1,1)	
6.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	2 (2,0)	
7.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
8.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
9.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	
10.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	
11.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
12.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
13.	0101006208	12200074	Tài chính thương mại quốc tế	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>15</b>	
1.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
2.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng	8 (0,8)	

### 12.2. Kế hoạch đào tạo hệ Đại học vừa học vừa làm

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học kỳ 1: 11 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>13</b>	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
3.	0101101922	01201010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
4.	0101001706	16200001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
5.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
<b>Học kỳ 2: 12 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>14</b>	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
2.	0101001693	16200002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
3.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
4.	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
5.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b>				<b>3</b>	
6.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
7.	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
8.	0101006187	15200004	Toán kinh tế	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 3: 10 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>11</b>	
1.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
2.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
3.	0101001718	16200003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4.	0101000102	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
5.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b>				<b>2</b>	
6.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
7.	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
8.	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học kỳ 4: 14 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>13</b>	
1.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
2.	0101003452	12200059	Nguyên lý thống kê	3 (3,0)	
3.	0101004550	12200071	Thị trường tài chính	3 (3,0)	
4.	0101002065	12202014	Kế toán tài chính 1	3 (2,1)	
5.	0101000824	16200003	Anh văn 3	3 (3,0)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b>				<b>2</b>	
6.	0101003036	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
7.	0101007956	12200087	Đạo đức nghề nghiệp	2 (2,0)	
8.	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 5: 12 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>12</b>	
1.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3 (3,0)	
3.	0101003356	12202055	Ngân hàng thương mại 1	3 (3,0)	
4.	0101007047	12200062	Tài chính công	2 (2,0)	
5.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b>				<b>2</b>	
5.	0101101079	12202028	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (1,1)	
6.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
7.	0101100538	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 6: 13 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy</b>					

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>13</b>	
1.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3 (2,1)	
2.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3 (2,1)	
3.	0101005955	12202081	Thuế	3 (2,1)	
4.	0101101097	12200067	Tài chính quốc tế 1	2 (2,0)	
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 7: 12 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>10</b>	
1.	0101100729	12202072	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2 (1,1)	
2.	0101002038	12202017	Kế toán ngân hàng	2 (1,1)	
3.	0101004180	12200066	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
4.	0101101017	12202080	Thực hành đầu tư chứng khoán	2 (0,2)	
5.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b>				<b>2</b>	
6.	0101004347	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
7.	0101003914	13200007	Quản trị dự án	2 (2,0)	
8.	0101000417	31200018	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
9.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 8: 22 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>				<b>22</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>17</b>	
1.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	
2.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
3.	0101006832	12202050	Đầu tư tài chính	3 (2,1)	
4.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3 (3,0)	
5.	0101002069	12202015	Kế toán tài chính 2	3 (2,1)	
6.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
7.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
8.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	
9.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	
10.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
11.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
12.	0101003326	13200002	Nghiên cứu marketing	2 (2,0)	
<b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>				<b>22</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>17</b>	
1.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3 (2,1)	
2.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	2 (2,0)	
3.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	2 (1,1)	
4.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
5.	0101003326	13200002	Nghiên cứu marketing	2 (2,0)	
6.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
7.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
8.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	
9.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
10.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	
11.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
12.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
13.	0101006208	12200074	Tài chính thương mại quốc tế	2 (2,0)	
<b>Chuyên ngành Tài chính ngân hàng chuẩn quốc tế</b>				<b>22</b>	
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>17</b>	
1.	0101101099	12202068	International finance 2	2 (1,1)	
2.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	



TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3 (2,1)	
4.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
5.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	2 (1,1)	
6.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	2 (2,0)	
7.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	
<b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b>				<b>5</b>	
8.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2 (0,2)	
9.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3 (1,2)	
10.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	
11.	0101002050	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
12.	0101101020	12201030	Kế toán mô phỏng 1	2 (0,2)	
13.	0101006208	12200074	Tài chính thương mại quốc tế	2 (2,0)	
<b>Học kỳ 9: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy</b>					
<b>Học phần bắt buộc</b>				<b>15</b>	
1.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
2.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng	8 (0,8)	

### 13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

### 14. Hướng dẫn thực hiện

#### 14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

#### **14.2. Đối với giảng viên**

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy cần phải nghiên cứu nội dung của đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục: “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá đã quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

#### **14.3. Đối với người học**

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với ngành nghề và kịp với tiến độ đào tạo.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

## MỤC LỤC



1. Mục tiêu đào tạo .....	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo .....	1
3. Khối lượng học tập .....	10
4. Thời gian đào tạo .....	10
5. Văn bằng tốt nghiệp .....	10
6. Chuẩn đầu vào .....	10
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập .....	11
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp .....	11
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp .....	11
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp .....	11
11. Nội dung chương trình đào tạo .....	12
12. Kế hoạch đào tạo .....	20
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo .....	30
14. Hướng dẫn thực hiện .....	30
15. Phê duyệt chương trình đào tạo .....	32



**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**



**PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1235/QĐ-DCT** ngày **05** tháng **9** năm **2022**  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**



**PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022**

## **PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình giáo dục môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ;

- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 3468/QĐ-DCT ngày 05/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về điều kiện, quy trình, hồ sơ mở ngành đào tạo trình độ đại học và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành trình độ đại học;

...

## **2. Căn cứ thực tiễn**

### ***Căn cứ xu hướng đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài chính – Ngân hàng trong thời đại công nghiệp 4.0***

Nhu cầu của xã hội về nhân lực ngành Tài chính – Ngân hàng ngày càng nhiều về số lượng cũng như chất lượng trong bối cảnh nền kinh tế phát triển theo công nghệ 4.0, đào tạo nguồn nhân lực cũng phải thay đổi theo xu hướng này. Vào tháng 10/2016 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành khung cơ cấu và khung trình độ hệ thống giáo dục quốc dân. Quy định này mở ra nhiều cơ hội cho sinh viên giảm chi phí học tập, có cơ hội tìm kiếm việc làm sớm, giúp các trường linh hoạt hơn trong quá trình dạy và học theo mô hình mở, dễ dàng hơn trong hội nhập quốc tế và ứng dụng công nghệ 4.0 vào dạy và học.

Với bối cảnh trên, Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã ra quyết định điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo theo Quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019 về việc hướng dẫn cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học.

Khoa Tài chính – Kế toán thực hiện chỉ đạo của BGH và Phòng Đào tạo, từ tháng 12/2019 đến nay Khoa Tài chính - Kế toán đã tiến hành thành lập tổ biên soạn và đã biên soạn lại mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, thiết kế lại chương trình khung, biên soạn lại đề cương chi tiết học phần theo định hướng hiện đại. Các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế, các tiêu chuẩn tham khảo để biên soạn chương trình đào tạo như CDIO và chuẩn kiểm định AUN làm cơ sở cho đợt biên soạn này.

### ***Căn cứ sự đối sánh thực tiễn chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng giữa các trường trong nước và quốc tế***

Khi cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ soạn thảo đã tham khảo, đối sánh (có bảng đối sánh kèm theo) chương trình đào tạo cùng ngành của các trường: Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, Trường Đại học West of England

### ***Căn cứ kết quả khảo sát các bên liên quan***

Nhằm cải tiến chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, phù hợp với bối cảnh hiện tại. Khoa TCKT đã tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan khi xây dựng chương trình đào tạo ngành TCNH, Khoa TCKT đã thu thập 298 mẫu kết quả khảo sát từ các đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học, giảng viên, cán bộ



quản lý đào tạo với các nội dung liên quan chuẩn đầu ra và việc cải tiến chương trình đào tạo ngành TCNH.

### ***Căn cứ năng lực năng lực đào tạo của Khoa Tài chính - Kế toán***

Hiện tại Khoa TCKT có 45 người, là đơn vị có số lượng giảng viên khá cao trong nhà trường, cũng như tỷ lệ Phó giáo sư, Tiến sĩ đáp ứng nhu cầu đào tạo với 8 giảng viên trình độ Tiến sĩ trong đó có 1 PGS, 34 Thạc sĩ trong đó có 33 giảng viên và 1 giáo vụ.

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Khoa Tài chính - Kế toán trong năm học 2020-2021, Khoa có những kế hoạch dài hạn mang tính chiến lược lâu dài, cụ thể có 06 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh trong nước. Về công tác bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng cho giảng viên luôn được ban lãnh đạo Khoa đặc biệt quan tâm, trình độ ngoại ngữ của giảng viên Khoa Tài chính - Kế toán đa phần có trình độ từ B1 trở lên, 100% giảng viên đều có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giảng dạy đại học, trình độ công nghệ thông tin đáp ứng tốt nhu cầu chuyên môn giảng dạy hiện nay. Trong năm học 2020-2021, Khoa Tài chính - Kế toán đã tổ chức nhiều khóa huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ về IFRs, Phương pháp giảng dạy trực tuyến trên MS Teams, Google classroom, giáo dục xanh, Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về phân tích dữ liệu cho giảng viên. Bên cạnh đó số lượng giảng viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị của Khoa cũng được nâng lên thành 11 người chiếm 26,1%.

Việc xây dựng chương trình đào tạo hợp lý nhằm đẩy mạnh đổi mới giáo dục của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói chung và Khoa Tài chính - Kế toán nói riêng để đảm bảo chất lượng giảng dạy và nâng cao đội ngũ giảng viên sẽ gián tiếp nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút và đào tạo được một lượng sinh viên theo học, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước là một vấn đề quan trọng và cấp bách hiện nay của Khoa Tài chính - Kế toán cũng như Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

### ***Căn cứ về cơ sở vật chất***

Khoa Tài Chính Kế toán đã xây dựng Trung tâm mô phỏng với trang thiết bị hiện đại, nội dung thực hành đa dạng và phong phú, bao gồm đầy đủ các loại hình doanh nghiệp sản xuất, thương mại, xây dựng và dịch vụ. đồng thời công ty tư vấn tài chính kế toán với mục đích giúp sinh viên trải nghiệm thực tiễn về kế toán, kiểm toán, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT

## PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

### 1. Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO<sub>1-5</sub>)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	<b>Nhớ/Biết</b>	Ghi nhớ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các sự kiện về kế toán, tài chính	Ghi nhớ, liệt kê, gọi tên, nhận biết, nhận dạng, nhớ lại, xác định, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, nêu ví dụ, trình bày, nêu, giới thiệu, chỉ ra,...
2	<b>Hiểu</b>	Giải thích được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các sự kiện về kế toán, tài chính	Tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng, diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy/cho ví dụ,...
3	<b>Áp dụng</b>	Áp dụng các thông tin đã hiểu để ghi chép sổ sách kế toán.	Giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ, áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành,...
4	<b>Phân tích</b>	Phân tích các nghiệp vụ kinh phát sinh phức tạp, để tiến hành điều chỉnh và lập bảng cân đối phát sinh và BCTC	Phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt, đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ,...
5	<b>Đánh giá, Sáng tạo</b>	Phân tích, đánh giá các thông tin trên báo cáo tài chính	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh,...; Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất, sáng tác,...

### 2. Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO<sub>6-11</sub>)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	<b>Tiếp nhận</b>	Tiếp thu được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	Được tiếp xúc với, lắng nghe ý kiến, nhận thức được
2	<b>Phản hồi</b>	Hình thành được nghiệp vụ kinh tế để ghi chép vào sổ sách.	Chấp nhận, hình thành thói quen, tham gia, đóng góp
3	<b>Hình thành giá trị</b>	Nhận xét và phân loại được các nghiệp vụ kinh tế, các sự kiện kinh tế để ghi chép vào sổ sách kế toán. hình thành và lập được kế hoạch kiểm toán	Cam kết, tuân thủ, nhận xét, thảo luận, chia sẻ ý kiến, có khả năng hình thành giá trị
4	<b>Tổ chức</b>	Lập và tổ chức được BCTC và công tác kế toán, kiểm toán tại đơn vị	Thiết lập, thể hiện niềm tin, thích ứng, tổ chức thành hệ thống, đáp ứng
5	<b>Đặc trưng hóa</b>	Tổng hợp và thiết kế được các chu trình công tác kế toán, kiểm toán	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

### 3. Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO<sub>6-11</sub>)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	<b>Nhận thức, thiết lập</b>	Quan sát được các sự kiện kinh tế phát sinh tại đơn vị	Nhận thức được, tạo thành thói quen (kỹ năng mềm)...; Làm theo được, lặp lại được, thực hành (kỹ năng hành vi)...
2	<b>Làm theo hướng dẫn</b>	Biết lập được sổ sách kế toán, và lập kế hoạch kiểm toán cơ bản	Thực hiện được, thể hiện được, làm được...; tuân thủ các yêu cầu...
3	<b>Làm thuần thực</b>	Thực hiện việc lập sổ kế toán, bảng cân đối số phát sinh một cách chính xác; Thực hiện lập kế hoạch kiểm toán cụ thể	Áp dụng chính xác, thực hiện chính xác, thể hiện đúng, làm đúng... các kỹ năng
4	<b>Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng</b>	Thực hiện một cách chính xác công việc lập sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính và lập báo cáo kiểm toán.	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp, thể hiện thuần thực... các kỹ năng đã học vào thực tế; thích ứng được các kỹ năng mới...
5	<b>Sáng chế</b>	Thực hiện công việc lập báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán một cách thuần thực.	Tạo ra được, thiết kế được... sản phẩm/quá trình/quy trình/hệ thống... phù hợp yêu cầu, kết hợp được các kỹ năng đã học... để giải quyết một vấn đề thực tiễn...

4. Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO<sub>12-15</sub>)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	<b>Trải nghiệm</b>	Đã trải nghiệm các sự kiện kinh tế phát sinh	Được tiếp xúc với tình huống/ý tưởng...
2	<b>Tham gia</b>	Mô tả được các tình huống kinh tế phát sinh trong thực tiễn	Mô tả được/xác định được vấn đề/ý tưởng/quá trình/quy trình/hệ thống...; liệt kê được/nhận biết được tình huống/sự cố/...; thực hiện được quá trình/quy trình/yêu cầu theo yêu cầu...
3	<b>Giải thích</b>	Giải thích và phân loại được các tình huống kế toán, kiểm toán cụ thể trong đơn vị	Thảo luận/giải thích được sự cố trong quá trình sản xuất...; /phân loại/ nhận dạng được thiết bị, quá trình, quy trình...; xác định được vấn đề tương ứng với trường hợp cụ thể; phân loại/xác định được...
4	<b>Triển khai</b>	Thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán	Áp dụng được kỹ năng đã học; lựa chọn được thiết bị, quá trình, quy trình, hệ thống... phù hợp với thực tiễn; thực hiện, sử dụng được...; chuẩn bị được, lên kế hoạch được để thực hiện... Phân tích được, minh họa được, so sánh được; đặt câu hỏi được; thí nghiệm/kiểm tra được...
5	<b>Lãnh đạo/phát minh</b>	Tổ chức triển khai được công tác kế toán, kiểm toán cho một đơn vị cụ thể.	Xây dựng được công thức, quá trình, quy trình, hệ thống...; tổng hợp được thông tin; lập kế hoạch để sản xuất...; đánh giá được, ước tính được hiệu quả quá trình, quy trình...

### **PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Chương trình chuẩn tham khảo:** *(liệt kê tối thiểu 3 chương trình chuẩn đã tham chiếu khi viết chương trình)*

- CTĐT ngành Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế TP.HCM,
- CTĐT ngành Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM,
- CTĐT ngành Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học West of England.

**2. Bảng đối sánh chương trình đào tạo của Trường (HUFV) với các chương trình đào tạo đang lưu hành của trường khác (trong và ngoài nước)**

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUF1										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV			Chương trình tham chiếu của trường ĐH Ngân hàng TP.HCM	
			I	II	III	IV	V	VI	VII				
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	45									Tên học phần	Số TC	
I	Học phần bắt buộc	38									Khối kiến thức giáo dục đại cương	23	
	Triết học Mác - Lênin	3	x								Học phần bắt buộc	21	
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x							Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	90%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2									Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	90%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			x						Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	90%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						x			Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	100%
		2									Toán cao cấp 1	2	90%
											Kinh tế vi mô	3	100%
											Tư tưởng Hồ Chí Minh	16	80%
											Ngoại ngữ	3	100%

Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	x								Kinh tế vĩ mô	3	100%	Toán cao cấp 2	2	
Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	x								Toán dành cho kinh tế và quản trị	3	90%	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	80%
Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1						x			Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3	90%	Mô hình toán kinh tế	2	100%
Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2							x		Luật kinh doanh	3	80%	Lý luận về nhà nước và pháp luật	2	80%
Giáo dục thể chất 1	2	x								Nguyên lý kế toán	3	100%			
Giáo dục thể chất 2	2							x							
Giáo dục thể chất 3	1							x							
Pháp luật đại cương	2	x													
Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3	x													
Anh văn 1	3							x							
Anh văn 2	3								x						



























TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường ĐH West of England		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC			
			I	II	III	IV							
	Học kỳ												
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2											90%
	Giáo dục thể chất 1,2,3	5											100%
	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3	x										90%
	Anh văn 1	3		x									100%
	Anh văn 2	3			x								100%
	Anh văn 3	3				x							100%
													100%
<b>2</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<b>7</b>											



	Nguyên lý kế toán	3																		
	Nguyên lý thống kê	3																		80%
	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3																		90%
	Thị trường tài chính	3																		90%
<b>2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>32</b>																		
2.1	Học phần bắt buộc	29																		
	Tài chính doanh nghiệp 1	3																		
	Thuế	3																		
	Kế toán tài chính 1	3																		
	Thanh toán quốc tế	2																		80%
	Tài chính quốc tế 1	2																		80%
	Tài chính công	2																		



**PHỤ LỤC 1.4.1. BÁO CÁO KẾT QUẢ**  
**VỀ VIỆC THU THẬP THÔNG TIN, MINH CHỨNG LIÊN QUAN**  
**ĐẾN SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT**

Chương trình đào tạo ngành: Tài chính-Ngân hàng

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

**I. Thông tin, minh chứng**

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Chuẩn đầu ra đáp ứng mức độ đạt được của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính-Ngân hàng.	Phụ lục 1A. Phiếu thu thập thông tin về chuẩn đầu ra (mức độ đạt được)	
2	Chuẩn đầu ra đáp ứng mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính-Ngân hàng.	Phụ lục 1B. Phiếu thu thập thông tin về chuẩn đầu ra (mức độ cần thiết)	

**II. Kết quả cụ thể** (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo).

- Về mức độ đạt được của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính-Ngân hàng, kết quả khảo sát cho mức độ đạt được là khá cao lần lượt như sau: 1-Biết (16,1%), 2-Hiểu và vận dụng (19,5%), 3-Phân tích (9,8%), 4-Tổng hợp (36,7%), 5-Đánh giá và sáng tạo (17,8%), chứng tỏ rằng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng đáp ứng tốt sự kỳ vọng của người học.

- Về mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính-Ngân hàng, kết quả khảo sát cho thấy 92,66% cho rằng cần thiết và rất cần thiết.

**TRƯỞNG KHOA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**XÂY DỰNG CTĐT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Huỳnh Xuân Hiệp

**PHỤ LỤC 1.4.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ**  
**VỀ VIỆC THU THẬP THÔNG TIN, MINH CHỨNG LIÊN QUAN**  
**ĐẾN SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành: Tài chính-Ngân hàng

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo như sau:

**I. Thông tin, minh chứng**

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Mức độ cần thiết của các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng.	Phụ lục 2A. Phiếu khảo sát về chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng (mức độ cần thiết)	
2	Mức độ hợp lý của số tín chỉ các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng.	Phụ lục 2B. Phiếu khảo sát về chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng (mức độ hợp lý của tín chỉ)	

**II. Kết quả cụ thể** (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo).

Kết quả khảo sát cho thấy về mức mức độ cần thiết của các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng được đánh giá khá cao, 82,67% ý kiến cho rằng cần thiết và rất cần thiết. Tương tự về mức độ hợp lý của số tín chỉ các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng đa phần đánh giá ở mức hợp lý (73,47%).

**TRƯỞNG KHOA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**PGS.TS Trần Phước**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
**XÂY DỰNG CTĐT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TS. Huỳnh Xuân Hiệp**



## PHỤ LỤC 1.5.1. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ TÍNH HIỆU QUẢ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT ĐANG THỰC HIỆN

Chương trình đào tạo ngành: Tài chính-Ngân hàng

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng trình độ Đại học báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện như sau:

### 1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng là khả quan, đáp ứng được sự kỳ vọng của người học. Kết quả khảo sát về mức độ đạt được là khá cao lần lượt như sau: 1-Biết (16,1%), 2-Hiểu và vận dụng (19,5%), 3-Phân tích (9,8%), 4-Tổng hợp (36,7%), 5-Đánh giá và sáng tạo (17,8%). Về mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính-Ngân hàng, kết quả khảo sát cho thấy 90,44% cho rằng cần thiết và rất cần thiết.

### 2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

Chuẩn đầu ra ngành Tài chính-Ngân hàng đang thực hiện được đánh giá khá cao qua các kết quả khảo sát, đáp ứng được sự kỳ vọng của người học.

### 3. Đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Tài chính-Ngân hàng đang thực hiện được xây dựng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá MOET.

### 4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

Chuẩn đầu ra CTĐT của ngành Tài chính-Ngân hàng đang thực hiện đáp ứng tốt yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT cũng như mức độ đáp ứng theo kết quả khảo sát.

### 5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

Việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng trước bối cảnh phát triển công nghệ tài chính và Bộ Tài chính sắp ban hành chuẩn mức báo cáo tài chính quốc tế IFRS.

**TRƯỞNG KHOA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
**XÂY DỰNG CTĐT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Huỳnh Xuân Hùng

## PHỤ LỤC 1.5.2. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐANG THỰC HIỆN

Chương trình đào tạo ngành: Tài chính-Ngân hàng

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25 tháng 1 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng trình độ Đại học báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

### **1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định**

Kết quả khảo sát cho thấy chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng đáp ứng tốt chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo, đáp ứng được sự kỳ vọng của người học. Kết quả khảo sát về mức độ đạt được là khá cao lần lượt như sau: 1-Biết (16,1%), 2-Hiểu và vận dụng (19,5%), 3-Phân tích (9,8%), 4-Tổng hợp (36,7%), 5-Đánh giá và sáng tạo (17,8%). Về mức độ cần thiết của các kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính-Ngân hàng, kết quả khảo sát cho thấy 92,66% cho rằng cần thiết và rất cần thiết.

### **2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT.**

Việc đánh giá chương trình đào tạo ngành Tài chính-Ngân hàng được xây dựng phù hợp theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (MOET).

### **3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...**

Việc xây dựng CTĐT, phương pháp kiểm tra đánh giá, đề cương chương trình đào tạo đảm bảo tính gắn kết với nhau.

### **4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện**

CTĐT của ngành Tài chính-Ngân hàng đang thực hiện đáp ứng tốt yêu cầu phát triển CTĐT cũng như mức độ đáp ứng theo kết quả khảo sát.

### **5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo**

Việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng trước bối cảnh phát triển công nghệ tài chính và Bộ Tài chính sắp ban hành chuẩn mức báo cáo tài chính quốc tế IFRS.

**TRƯỞNG KHOA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phước

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**XÂY DỰNG CTĐT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Huỳnh Xuân Hiệp

**PHỤ LỤC 1.6.1. BÁO CÁO CHI TIẾT**  
**VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHUẨN ĐẦU RA CTĐT**  
**(Trường hợp cập nhật CDR)**

Chương trình đào tạo ngành: Tài chính – Ngân hàng

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính – Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, như sau:

**1. Về số lượng chuẩn đầu ra**

Giữ nguyên số lượng chuẩn đầu ra:

- Về kiến thức: 5 chuẩn đầu ra
- Về kỹ năng: 6 chuẩn đầu ra
- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: 4 chuẩn đầu ra

**2. Về nội dung chuẩn đầu ra**

Chỉnh sửa lại các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm theo thông báo của nhà trường.

- Về kiến thức: PLO1: PLO1.2; PLO 1.3
- Về kỹ năng: PLO11: PLO11.1
- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: PLO13: PLO13.2

**TRƯỞNG KHOA**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**PGS.TS Trần Phước**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
**XÂY DỰNG CTĐT**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**TS. Huỳnh Xuân Hiệp**

**PHỤ LỤC 1.6.2. BÁO CÁO CHI TIẾT**  
**VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**(Trường hợp cập nhật CTĐT)**

Chương trình đào tạo ngành: Tài chính – Ngân hàng

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Tài chính – Kế toán, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

**1. Về chương trình đào tạo tổng thể**

- Chuẩn đầu ra: chỉnh sửa lại các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm theo yêu cầu của nhà trường.

- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp: chỉnh sửa lại theo QĐ số 2212 ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của nhà trường.

- Nội dung của CTĐT:

Bổ chuyên ngành Tài chính quốc tế và bổ sung thêm chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo chuẩn quốc tế (22 TC), điều chỉnh số tín chính một số học phần cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành TCNH như:

Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TCKT: 2(1,1) chuyển 1 TC lý thuyết thành 1 TC thực hành.

Thực hành Tài chính – Ngân hàng: 3(2,1) chuyển 1 TC thực hành thành 1 TC lý thuyết.

**2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần**

Đánh giá, cập nhật đề cương tổng quát, đề cương chi tiết các học phần của chương trình đào tạo phù hợp với chuẩn đầu ra và theo mẫu mới của nhà trường.

**3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo**

Việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi, biến động của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng.

**TRƯỞNG KHOA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**PGS.TS Trần Phước**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**XÂY DỰNG CTĐT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**TS. Nguyễn Tuấn Kiệt**

**PHỤ LỤC 6. BÁO CÁO CHI TIẾT**  
**VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành: **TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

Hệ đào tạo: Đại học chính quy; vừa làm vừa học

Thực hiện theo Quyết định số **161/QĐ-DCT** ngày **22/01/2022** của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

**1. Về chương trình đào tạo tổng thể**

**1.1. Mục tiêu đào tạo**

*Bảng 1.1. Những cập nhật thay đổi trong Mục tiêu*

TT	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
<b>Mục tiêu chung</b>			
	Đào tạo cử nhân có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm để làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; biết vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các hoạt động tài chính, ngân hàng của một đơn vị nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.	Đào tạo cử nhân có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm để làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; biết vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các hoạt động tài chính, ngân hàng của một đơn vị nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.	Không có thay đổi
<b>Mục tiêu cụ thể</b>			
	<b>Kiến thức</b> Kiến thức chung về chính trị pháp luật, tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và	<b>Kiến thức</b> Kiến thức chung về chính trị pháp luật, tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và	Không có thay đổi

<p>ngoại ngữ; kiến thức sâu rộng, vững chắc ngành Tài chính - Ngân hàng để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>	<p>ngoại ngữ; kiến thức sâu rộng, vững chắc ngành Tài chính - Ngân hàng để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>	
<p><b>Kỹ năng</b>          Kỹ năng chuyên môn thành thạo về xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính, ngân hàng; có kỹ năng tổ chức, phân tích, hoạch định và đưa ra giải pháp; biết ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>	<p><b>Kỹ năng</b>          Kỹ năng chuyên môn thành thạo về xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính, ngân hàng; có kỹ năng tổ chức, phân tích, hoạch định và đưa ra giải pháp; biết ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>	
<p><b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>          Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc tài chính – ngân hàng ở những môi trường khác nhau.</p>	<p><b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>          Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc tài chính – ngân hàng ở những môi trường khác nhau.</p>	

## 1.2. Chuẩn đầu ra

Bảng 1.2. Những cập nhật thay đổi trong chuẩn đầu ra

TT	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
<b>KIẾN THỨC</b>			
PLO1.2	Giải thích lý thuyết về các nguyên tắc và phương pháp của tài chính ngân hàng, các quy định về thuế để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế	Giải thích và vận dụng cơ sở lý thuyết về tài chính ngân hàng, các văn bản quy phạm pháp luật để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thang đo năng lực: từ 2 lên 3.</li> <li>- Thay đổi một số nội dung PLO1.2</li> </ul>
PLO1.3	Giải thích yêu cầu thực tiễn về tài chính, ngân hàng để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế	Áp dụng kiến thức thực tiễn về tài chính, ngân hàng để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thang đo năng lực: từ 2 lên 3.</li> <li>- Thay đổi một số nội dung PLO1.3</li> </ul>
PLO11.1	Áp dụng ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc	Áp dụng ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc tài chính, ngân hàng	Bổ sung: tài chính, ngân hàng
PLO13.2	Ứng xử khoan dung, vị tha đối với đồng nghiệp và mọi người xung quanh	Hướng dẫn và phối hợp đồng nghiệp và mọi người xung quanh thực hiện nhiệm vụ chuyên môn với thái độ khoan dung, vị tha.	Thay đổi một số nội dung PLO13.2

### 1.3 Khung chương trình

#### 1.3.1 Những thay đổi chung

Những thay đổi chung trong khung chương trình đào tạo được trình bày trong bảng 1.3 sau:

Bảng 1.3 Những thay đổi chung trong khung chương trình đào tạo

STT	Đề mục	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
1	Chuyên ngành	Có 3 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp Ngân hàng Tài chính quốc tế	Có 3 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp Ngân hàng Tài chính- Ngân hàng theo chuẩn quốc tế	Bỏ chuyên ngành tài chính quốc tế thay bằng chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo chuẩn quốc tế
2	Điều kiện tốt nghiệp	Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ: Toeic 450; Đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản; Hoàn thành số tín chỉ tích lũy theo chương trình đào tạo; Hoàn thành tất cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục an ninh quốc phòng; Hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí và các loại phí theo quy định của nhà trường.	Tích lũy đủ số tín chỉ theo chương trình đào tạo, điểm trung bình tích lũy toàn khóa (GPA) $\geq 2.0$ ; Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ: Theo quy định 2212/QĐ-DCT ngày 19 tháng 10 năm 2021, sinh viên đại học phải có trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1); Đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (theo quyết định số: 1201/QĐ-DCT ngày 17 tháng 05 năm 2022); Hoàn thành tất cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục an ninh quốc phòng; Hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí và các loại phí theo quy định của nhà trường.	Chỉnh sửa lại theo QĐ số 2212 ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của nhà trường.



**Nhận xét:** So với chương trình cũ, chương trình mới có những điểm thay đổi nổi bật sau:

- Bỏ chuyên ngành tài chính quốc tế thay bằng chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo chuẩn quốc tế.
- Chính sửa lại theo QĐ số 2212 ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của nhà trường.

### 1.3.2 Những thay đổi cụ thể

- Phương pháp nghiên cứu khoa học trong TCKT: 2(1,1) chuyển 1 TC lý thuyết thành 1 TC thực hành.
- Thực hành Tài chính – Ngân hàng: 3(2,1) chuyển 1 TC thực hành thành 1 TC lý thuyết.

Nội dung điều chỉnh chương trình mới so với chương trình cũ

Nội dung	Chương trình cũ (Tín chỉ)	Chương trình mới (Tín chỉ)
<b>Khối lượng toàn khóa</b>	121	121
Kiến thức giáo dục đại cương	32	32
Kiến thức cơ sở ngành	36	36
Kiến thức chuyên ngành	22	22
Thực tập tốt nghiệp	7	7
Khóa luận tốt nghiệp	8	8
Thời lượng thực hành tính theo tổng chương trình đào tạo	33 (27,3%)	33 (27,3%)
Thời gian đào tạo (năm)	3,5	3,5
Qui định về khóa luận tốt nghiệp	Bắt buộc sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp	Bắt buộc sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp

## 2. Về đề cương chi tiết các học phần

Đề cương chi tiết mỗi môn học được thực hiện đúng theo hướng dẫn của nhà Trường; Hội đồng khoa học của khoa đã tiến hành đánh giá, nhận xét, góp ý chỉnh sửa bổ sung để hoàn thiện đề cương tổng quát, đề cương chi tiết cho mỗi môn học;

Đánh giá, cập nhật đề cương tổng quát, đề cương chi tiết các học phần của chương trình đào tạo phù hợp, sâu chuỗi với chuẩn đầu ra của giáo trình và theo mẫu mới của nhà trường.

**3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo**

Việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến người học, giúp người học thích ứng tốt hơn với sự thay đổi, biến động của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng.

**TRƯỞNG KHOA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Trần Phú

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
**XÂY DỰNG CTĐT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Huỳnh Duân Hiệp

**PHỤ LỤC 1.7. MA TRẬN KỸ NĂNG**

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.	0101000651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3	3				3							3		
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	3				3							3		
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3				3							3		
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3				3							3		
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3				3							3		
6.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	3				3							3		
7.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	3	3				3							3		
8.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	3	3				3							3		
9.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	3	3				3							3		
10.	0101001706	16200001	Giáo dục thể chất 1	3	3				3							3		
11.	0101001693	16200002	Giáo dục thể chất 2	3	3				3							3		
12.	0101001718	16200003	Giáo dục thể chất 3	3	3				3							3		
13.	0101101922	01201010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin			3									3	3		
14.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	3	3				3							3		
15.	0101100822	14200101	Anh văn 1			3									3	3		
16.	0101000102	14200102	Anh văn 2			3									3	3		
17.	0101100824	14200103	Anh văn 3			3									3	3		
18.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3	3				3							3		
19.	0101101079	12200086	Phương pháp NCKH trong TCKT	3		3	3		3							3	3	
20.	0101003931	13200023	Quản trị học	3			3		3							3	3	
21.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3			3		3							3	3	
22.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3			3		3							3	3	
23.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3			3		3							3	3	
24.	0101003452	12200059	Nguyên lý thống kê	3			3		3							3	3	
25.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3			3		3							3	3	
26.	0101004550	12200071	Thị trường tài chính	3			3		3							3	3	
27.	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3			3		3							3	3	
28.	0101002065	12202014	Kế toán tài chính 1	3			3		3							3	3	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
29.	0101003356	12202055	Ngân hàng thương mại 1	3			3		3							3	3		
30.	0101101097	12200067	Tài chính quốc tế 1	3			3		3						3	3	3		
31.	0101005955	12202081	Thuế	3			3		3	3						3	3		
32.	0101004347	12202070	Thanh toán quốc tế	3			3		3							3	3		
33.	0101003036	11200009	Luật kinh tế		3		3		3							3	3		
34.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính – Ngân hàng	3			4				3					3	3		4
35.	0101101017	12202080	Thực hành đầu tư chứng khoán	3			4				3					3	3	3	
36.	0101002036	12202017	Kế toán ngân hàng	3			4				3					3	3	3	
37.	0101007958	12202072	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3			4				3					3	3		4
38.	0101004180	12200066	Tài chính hành vi	3			4				3					3	3	3	
39.	0101004154	12200062	Tài chính công	3			4				3					3	3	3	
40.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	3			4				3					3	3		4
<b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>																			
41.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3			4		3		5					3			4
42.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3			4		3		5					3			4
43.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3			4		3		5					3			4
44.	0101006832	12202050	Đầu tư tài chính	3			4				3					3	3		
45.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3			4				3					3	3		
46.	0101002069	12202015	Kế toán tài chính 2	3			4				3					3	3		
47.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	3			4				3					3	3		
48.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	3			4				5					3			4
<b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>																			
49.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3			4		3		5					3			4
50.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3			4		3		5					3			4
51.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3			4		3		5					3			4
52.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3			4				3					3	3		
53.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	3			4				3					3	3		
54.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	3			4				3					3	3		
55.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	3			4				3					3	3		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
56.	0101003326	13200002	Nghiên cứu Marketing	3				4					3				3	3	
57.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	3				4					5				3		4
<b>Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng chuẩn quốc tế</b>																			
58.	0101101099	12202068	International finance 2	3				4					3		3		3	3	
59.	0101003358	12202056	Ngân hàng thương mại 2	3				4		3			5				3		4
60.	0101004178	12200065	Tài chính doanh nghiệp 2	3				4		3			5				3		4
61.	0101007964	12200057	Ngân hàng Trung ương	3				4					3				3	3	
62.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3				4		3			5				3		4
63.	0101003958	12202060	Quản trị ngân hàng	3				4		3			5				3		4
64.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	3				4					3				3	3	
65.	0101004331	12202069	Thẩm định tín dụng	3				4		3			5				3		4
66.	0101005889	12204082	Thực tập tốt nghiệp	3	3	3	4	5	4	3	5	3	5	3	3	3	3	3	5
67.	0101002175	12206083	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	3	3	3	4	5	4	3	5	3	5	3	3	3	3	3	5
<b>Số lượng học phần đáp ứng CDR chương trình đào tạo</b>				<b>6</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
				<b>2</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>9</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	

